

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Vốn điều lệ triệu đồng | Vốn mua sắm TSCĐ triệu đồng | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC triệu đồng | Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng | Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng | Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng | Tổng công triệu đồng |
|---|---------------------------|-----------------------------------|---|---|--|---|--|--|----------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 7.699.147 | 1.414.893 | 55.181 | 587.599 | 321.715 | 197.326 | 100.545 | 1.258.387 | 11.634.793 |
| Tăng trong kỳ | | | | | | | | | |
| Tăng vốn từ các quỹ và lợi nhuận để lại | 948.679 | - | - | - | - | - | - | (948.679) | - |
| Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung trong kỳ | 107.992 | - | - | - | - | - | - | - | 107.992 |
| Lợi nhuận ròng trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 1.979.392 | 1.979.392 |
| Tạm trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước | - | - | - | 922.448 | 129.641 | 73.895 | 226.779 | (1.352.763) | - |
| Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang vốn đầu tư mua sắm TSCĐ | - | 183.362 | - | (183.362) | - | - | - | - | - |
| Các khoản tăng khác | - | - | - | 19 | - | - | 2.559 | 5.009 | 7.587 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo | - | - | 28.875 | - | - | - | - | - | 28.875 |
| Giảm trong kỳ | | | | | | | | | |
| Sử dụng trong kỳ | - | - | - | (3.256) | (6.063) | - | (277.919) | - | (287.238) |
| Điều chỉnh vốn mua sắm TSCĐ | - | (1.385) | - | 1.385 | - | - | - | - | - |
| Các khoản giảm khác | - | - | 273 | - | (150) | (72) | (4.298) | (1.054) | (5.301) |
| Số dư cuối kỳ | 8.755.818 | 1.596.870 | 84.329 | 1.324.833 | 445.143 | 271.149 | 47.666 | 940.292 | 13.466.100 |

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 84.329 triệu đồng (2007: 55.181 triệu đồng), thể hiện 50% khoản
thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của các Ngân hàng Liên doanh VID Public và Ngân hàng
Liên doanh Lào - Việt đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ
này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 2.3).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

25.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

| | <i>Quyết định số</i> | <i>triệu đồng</i> | <i>Hình thức góp vốn</i> |
|-----------------|----------------------|-------------------|--|
| Ngày 31/12/2008 | 2972/QĐ-BTC | 799.435 | Tăng vốn từ thu hồi Nợ thương mại theo Quyết định của Chính phủ |
| Ngày 31/12/2008 | 2972/QĐ-BTC | 63.442 | Tăng vốn từ thu hồi Nợ tồn đọng Nhóm 2 và nợ có tính chất như Nợ tồn đọng Nhóm 2 theo QĐ của Chính phủ |
| Ngày 31/12/2008 | 2969/QĐ-BTC | 108.185 | Tăng vốn từ nguồn xử lý nợ cho vay đánh bắt hải sản xa bờ |
| Ngày 31/12/2008 | 2964/QĐ-BTC | 41.059 | Tăng vốn từ dư nợ tái cấp vốn của Ngân hàng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý nợ vay khắc phục hậu quả cơn bão số 5 năm 1997 |
| Ngày 20/6/2008 | | 13.200 | Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 1 năm 2008 |
| Ngày 17/7/2008 | | 31.350 | Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 2 năm 2008 |
| | | <u>1.056.671</u> | |

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

| | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

| | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế còn lại | 25% vốn điều lệ |
| Quỹ đầu tư phát triển | 50% lợi nhuận sau thuế còn lại | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | Không quá 3 tháng lương | 3 tháng lương |
| Quỹ đầu tư phát triển | Phần lợi nhuận còn lại | Không quy định |

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

25.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

25.3.1 Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán BIDV

Theo Thông tư 11/2000/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|--------------------------------|--|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ - BIDV.

25.3.2 Các quỹ dự trữ của Công ty Bảo hiểm BIDV

Theo Điều 31 - Nghị định 46 do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|---------------------|--|-----------------|
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

25.3.3 Các quỹ dự trữ của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản BIDV (BAMC), Công ty Cho thuê Tài chính BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV

BAMC, Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| Chỉ tiêu | 2008 triệu đồng | 2007 triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.637.868 | 1.846.186 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 18.186.336 | 11.716.920 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 2.022.222 | 1.682.560 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 14.803 | 3.778 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 2.007.419 | 1.678.782 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 291.539 | 187.551 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 1.190 | 3.167 |
| | <u>22.139.155</u> | <u>15.436.384</u> |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 12.422.004 | 8.441.635 |
| Trả lãi tiền vay | 1.706.097 | 363.348 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.709.008 | 815.300 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | 45.181 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 58.496 | 914.471 |
| | <u>15.895.605</u> | <u>10.579.935</u> |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Hoạt động thanh toán | 449.400 | 323.067 |
| Hoạt động bảo lãnh | 471.665 | 283.931 |
| Hoạt động ngân quỹ | 16.505 | 17.036 |
| Dịch vụ đại lý | 39.829 | 11.211 |
| Hoạt động bảo hiểm | 134.658 | 105.288 |
| Dịch vụ khác | 148.397 | 50.863 |
| | <u>1.260.454</u> | <u>791.396</u> |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Hoạt động thanh toán | (23.103) | (22.465) |
| Hoạt động ngân quỹ | (36.534) | (34.484) |
| Bưu điện, viễn thông | (30.211) | (22.008) |
| Dịch vụ đại lý | (14.406) | (412) |
| Hoạt động bảo hiểm | (135.345) | (82.654) |
| Dịch vụ khác | (17.967) | (5.183) |
| | <u>(257.566)</u> | <u>(167.206)</u> |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | <u>1.002.888</u> | <u>624.190</u> |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 893.442 | 160.459 |
| Thu từ kinh doanh vàng | - | 18.515 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 363.288 | 19.110 |
| | <u>1.256.730</u> | <u>198.084</u> |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (340.593) | (48.156) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (125.358) | (10.281) |
| | <u>(465.951)</u> | <u>(58.437)</u> |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>790.779</u> | <u>139.647</u> |

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

30.1. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 56.060 | 166.336 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (106.538) | (28.975) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (571.035) | (26.590) |
| | <u>(621.513)</u> | <u>110.771</u> |

30.2. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 44.561 | 49.964 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (2.401) | (45) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (259.460) | (860) |
| | <u>(217.300)</u> | <u>49.059</u> |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc) | 799.435 | 1.856.243 |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi) | 33.357 | 82.519 |
| Thu nhập từ Nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước bù đắp cho những khoản vay trước đây đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro của Ngân hàng | 149.244 | - |
| Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác | 204.676 | 22.757 |
| Thu khác | 48.454 | 42.704 |
| | <u>1.235.166</u> | <u>2.004.223</u> |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (151.937) | (15.521) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (23.294) | (11.265) |
| | <u>(175.231)</u> | <u>(26.786)</u> |
| | <u>1.059.935</u> | <u>1.977.437</u> |

32. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ PHÂN CHIA LÃI LỖ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần: | 126.747 | 36.722 |
| Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh số 12) | (7.588) | 16.629 |
| | <u>119.159</u> | <u>53.351</u> |

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí thuế khác và phí | 83.925 | 27.505 |
| Chi phí vật liệu giấy tờ in | 82.389 | 73.272 |
| Chi công tác phí | 43.182 | 40.065 |
| Chi phí đào tạo | 31.012 | 36.691 |
| Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng | 21.742 | 17.490 |
| Chi phí thông tin liên lạc | 24.397 | 27.271 |
| Chi phí QC, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết | 236.840 | 199.525 |
| Chi phí quản lý chung | 154.295 | 174.305 |
| Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản | 59.244 | 50.025 |
| Chi phí công cụ lao động và dụng cụ | 49.474 | 46.626 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng | - | 4.705 |
| Chi phí thuê văn phòng | 155.828 | 88.417 |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 62.418 | 34.330 |
| Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 281.658 | - |
| | <u>1.286.404</u> | <u>820.227</u> |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.303.873 | 1.975.966 |
| Tiền gửi tại NHNN | 12.620.934 | 8.758.166 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | | |
| - Không kỳ hạn | 3.388.992 | 1.982.383 |
| - Kỳ hạn không quá 3 tháng | 17.658.006 | 13.931.015 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 4.732.021 | 2.781.686 |
| | <u>40.703.826</u> | <u>29.429.216</u> |

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Phát sinh thực tế năm 2008</i> | <i>Phát sinh thực tế năm 2007</i> |
|--|---|---|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 12.670 | 11.050 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương đã chi | 930.850 | 672.859 |
| 2. Tiền thưởng | 100.472 | 87.600 |
| 3. Thu nhập khác | 62.511 | 60.703 |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | <u>1.093.833</u> | <u>821.162</u> |
| 5. Tiền lương bình quân tháng | <u>6,12</u> | <u>5,07</u> |
| 6. Thu nhập bình quân tháng | <u>7,19</u> | <u>6,19</u> |

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i> | |
|-----------------|-------------------------------------|--------------------|
| | <i>2008</i> | <i>2007</i> |
| Bất động sản | 107.682.965 | 81.625.258 |
| Động sản | 44.838.608 | 31.804.014 |
| Chứng từ có giá | 12.615.907 | 14.742.989 |
| Tài sản khác | 41.454.569 | 32.091.219 |
| | <u>206.592.049</u> | <u>160.263.480</u> |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| Chỉ tiêu | 2008 | | | 2007 | | |
|----------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Số dư triệu đồng | Số dư ký quỹ triệu đồng | Số dư ròng triệu đồng | Số dư triệu đồng | Số dư ký quỹ triệu đồng | Số dư ròng triệu đồng |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | | | | | | |
| 1. Bảo lãnh tài chính | | | | | | |
| Bảo lãnh vay vốn | 442.238 | (7.649) | 434.589 | 948.488 | (16.329) | 932.159 |
| Bảo lãnh khác | 32.210.071 | (682.153) | 31.527.918 | 26.426.265 | (550.567) | 25.875.698 |
| 2. Cam kết thanh toán LC | | | | | | |
| Thư tín dụng trả ngay | 19.768.924 | (199.040) | 19.569.884 | 30.304.177 | (743.378) | 29.560.799 |
| Thư tín dụng trả chậm | 12.852.750 | (80.222) | 12.772.528 | 7.374.774 | (89.731) | 7.285.043 |
| | <u>65.273.983</u> | <u>(969.064)</u> | <u>64.304.919</u> | <u>65.053.704</u> | <u>(1.400.005)</u> | <u>63.653.699</u> |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>2008 triệu đồng</i> | <i>2007 triệu đồng</i> |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Các cam kết đưa ra | | |
| Cam kết tài trợ cho khách hàng | - | 47.982.264 |
| Cam kết khác | 1.797.725 | 1.118.616 |
| | <u>1.797.725</u> | <u>49.100.880</u> |

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2008 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--------------------|--|-------------------|
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc | 3.806.182 |
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Giảm tiền vay từ NHNN | (2.213.572) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Tăng tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính | 1.758.905 |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt | 44.550 |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Cấp bù lãi suất (tăng) | 52.573 |
| Ngân hàng LD VID Public | NH liên doanh | Giảm tiền gửi tại BIDV | (2.159) |
| Ngân hàng LD VID Public | NH liên doanh | Tăng tiền vay của BIDV tại VID | 6.260 |
| Ngân hàng LD Lào Việt | NH liên doanh | Giảm tiền gửi tại BIDV | (35.887) |
| Ngân hàng LD Lào Việt | NH liên doanh | Tăng tiền gửi của BIDV tại LVB | 14.965 |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH liên doanh | Giảm tiền gửi của VRB tại BIDV | (357.049) |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH liên doanh | Tăng tiền gửi của BIDV tại VRB | 1.463.326 |
| LD tháp BIDV | Công ty liên doanh | Giảm tiền gửi tại BIDV | (8.133) |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV | Công ty liên kết | Tăng tiền gửi tại BIDV | 3.510 |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV | Công ty liên kết | Tăng tiền vay tại BIDV | 81.207 |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu triệu đồng</i> | <i>(Phải trả) triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--------------------|---|--------------------------------|----------------------------------|
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc | 12.620.934 | - |
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Các khoản vay từ NHNN | - | (1.794.676) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Tiền gửi có kỳ hạn | - | (5.483.259) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Cấp bù lãi suất | - | (7.855) |
| Ngân hàng LD VID Public | NH Liên Doanh | Tiền gửi thanh toán | 6.260 | (2.159) |
| Ngân hàng LD Lào Việt | NH Liên Doanh | Tiền gửi thanh toán | - | (32.198) |
| Ngân hàng LD Lào Việt | NH Liên Doanh | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 430.093 | (726) |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH Liên Doanh | Tiền gửi thanh toán | - | (7.240) |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH Liên Doanh | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 1.996.769 | - |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH Liên Doanh | Tiền vay thuê mua tài chính | - | (220) |
| LD tháp BIDV | Công ty liên doanh | Tiền gửi thanh toán | - | (497) |
| LD tháp BIDV | Công ty liên doanh | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | - | (26.314) |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV | Công ty liên kết | Tiền gửi thanh toán | - | (3.010) |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV | Công ty liên kết | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | - | (500) |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV | Công ty liên kết | Tiền vay | 81.207 | - |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2007 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>triệu đồng</i> |
|-------------------------|--------------------|---|-------------------|
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Giảm tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc | (8.930.151) |
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Tăng tiền vay từ NHNN | 552.639 |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Tăng tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính | 138.058 |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Giảm vốn ủy thác từ Bộ Tài chính cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước | (812.610) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt | 44.550 |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Cấp bù lãi suất | 59.365 |
| Ngân hàng LD VID Public | NH liên doanh | Tiền gửi thanh toán | (57.927) |
| Ngân hàng LD VID Public | NH liên doanh | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 242.212 |
| Ngân hàng LD Lào Việt | NH liên doanh | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 68.811 |
| Ngân hàng LD Lào Việt | NH liên doanh | Tiền vay tại BIDV | (415.128) |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH liên doanh | Tiền gửi thanh toán | 364.289 |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH liên doanh | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 372.338 |
| LD Tháp BIDV | Công ty liên doanh | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | (80.246) |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu triệu đồng</i> | <i>(Phải trả) triệu đồng</i> |
|-------------------------|--------------------|---|----------------------------|------------------------------|
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc | 8.758.166 | - |
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Các khoản vay từ NHNN | - | (4.008.248) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Tiền gửi có kỳ hạn | - | (3.724.354) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Cấp bù lãi suất | - | 17.476 |
| Ngân hàng LD VID Public | NH liên doanh | Tiền gửi | 84.503 | (243.802) |
| Ngân hàng LD Lào Việt | NH liên doanh | Tiền vay và tiền gửi có kỳ hạn | - | (270.123) |
| Ngân hàng LD Việt Nga | NH liên doanh | Tiền vay và tiền gửi có kỳ hạn | 1.125 | (533.443) |
| LD Tháp BIDV | Công ty liên doanh | Tiền gửi | - | (34.944) |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| Chỉ tiêu | <i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i> | <i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i> | <i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i> | <i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i> | <i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i> |
|------------|--|-------------------------------------|--|---|---|
| Trong nước | 164.600.993 | 193.183.824 | - | 3.557 | 34.253.072 |
| Nước ngoài | - | 552.612 | - | - | - |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1. Rủi ro lãi suất

| Chỉ tiêu | Quá hạn triệu đồng | Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại | | Đến 1 tháng triệu đồng | Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng | Định kỳ thay đổi lãi suất | | | Trên 5 năm triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|--|-----------------------|---|---------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | triệu đồng | giá lại | | | Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng | Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng | Từ 1 đến 5 năm triệu đồng | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 2.303.873 | - | - | - | - | - | - | - | 2.303.873 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 4.646.777 | 7.974.157 | - | - | - | - | - | - | 12.620.934 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 17.368.455 | - | 3.532.741 | 88.984 | 4.113.971 | 3.348.095 | 1.364.083 | 29.816.329 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 2.609.811 | - | - | - | - | - | - | 2.609.811 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác (*) | - | 3.557 | - | - | - | - | - | - | - | 3.557 |
| Cho vay khách hàng (*) | 2.073.107 | - | 18.268.292 | - | 27.727.372 | 38.937.670 | 20.654.545 | 22.859.410 | 30.462.124 | 160.982.520 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 700.740 | - | - | 4.732.021 | - | 2.974.985 | 19.208.322 | 4.038.298 | 31.654.366 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 3.034.730 | - | - | - | - | - | - | - | 3.034.730 |
| Tài sản cố định | - | 2.008.805 | - | - | - | - | - | - | - | 2.008.805 |
| Tài sản có khác (*) | - | 6.903.846 | - | - | - | - | - | - | - | 6.903.846 |
| Tổng tài sản | 2.073.107 | 19.602.328 | 46.220.715 | 35.992.134 | 39.026.654 | 27.743.501 | 45.415.827 | 35.864.505 | 251.938.771 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 1.643.360 | 12.429.711 | 28.323 | 445.000 | 6.183.159 | 4.244.250 | 775.622 | - | 25.749.425 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 79.979.020 | 37.582.558 | 17.928.002 | 20.066.050 | 7.861.317 | - | - | 163.396.947 |
| Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 2.428.704 | - | - | - | - | 12.701.665 | 15.130.369 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.220.676 | 3.319.642 | 1.809.886 | 5.243.033 | 4.540.190 | 517.265 | - | 17.650.692 |
| Các khoản nợ khác | - | 11.100.790 | - | - | - | - | - | - | - | 11.100.790 |
| Tổng nợ phải trả | - | 12.744.150 | 94.629.407 | 43.339.227 | 20.182.888 | 31.492.242 | 16.645.757 | 13.994.552 | 233.028.223 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 2.073.107 | 6.858.178 | (48.408.692) | (7.347.093) | 18.843.766 | (3.748.741) | 28.770.070 | 21.869.953 | 18.910.548 | |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng | 2.073.107 | 6.858.178 | (48.408.692) | (7.347.093) | 18.843.766 | (3.748.741) | 28.770.070 | 21.869.953 | 18.910.548 | |

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

h

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi triệu đồng | USD được quy đổi triệu đồng | Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng | VNĐ triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------|-------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 84.668 | 387.549 | 21.082 | 1.810.574 | 2.303.873 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 3.704.424 | - | 8.916.510 | 12.620.934 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 943.828 | 7.224.765 | 87.858 | 21.559.878 | 29.816.329 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 396.958 | 1.757.541 | (2.934) | (2.148.008) | 3.557 |
| Cho vay khách hàng(*) | 2.529.873 | 33.458.515 | 128.632 | 124.865.500 | 160.982.520 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 933.735 | - | 33.330.442 | 34.264.177 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | 3.034.730 | 3.034.730 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 2.008.805 | 2.008.805 |
| Các tài sản có khác (*) | 9.869 | 3.852.678 | 2.069 | 3.039.230 | 6.903.846 |
| Tổng tài sản | 3.965.196 | 51.319.207 | 236.707 | 196.417.661 | 251.938.771 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 273.666 | 7.278.795 | 224 | 18.196.740 | 25.749.425 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.806.756 | 37.530.873 | 59.581 | 123.999.737 | 163.396.947 |
| Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 1.821.760 | 4.544.512 | 128.631 | 8.635.466 | 15.130.369 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 1.203.529 | - | 16.447.163 | 17.650.692 |
| Các khoản nợ khác | 148.608 | 653.138 | 51.205 | 10.247.839 | 11.100.790 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | 13.466.100 | 13.466.100 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 4.050.790 | 51.210.847 | 239.641 | 190.993.045 | 246.494.323 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (85.594) | 108.360 | (2.934) | 5.424.616 | 5.444.448 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2. *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3. Rủi ro thanh khoản

| Chi tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Trên 3 tháng triệu đồng | Đến 3 tháng triệu đồng | Đến 1 tháng triệu đồng | Từ 1 – 3 tháng triệu đồng | Từ 3 – 12 tháng triệu đồng | Từ 1 – 5 năm triệu đồng | Trên 5 năm triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 2.303.873 | - | - | - | 2.303.873 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 12.620.934 | - | - | - | 12.620.934 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 17.368.455 | 3.532.741 | 4.202.955 | 1.364.083 | 29.816.329 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 2.609.811 | - | - | - | 2.609.811 |
| Các CCTC phái sinh và các TSTC khác (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 951.864 | 1.121.242 | 18.268.292 | 27.727.373 | 59.592.215 | 22.859.410 | 30.462.124 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 700.740 | 4.732.021 | 2.974.985 | 19.208.322 | 4.038.298 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 3.034.730 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản có khác (*) | - | - | 521.993 | 1.707.626 | 944.827 | 2.008.805 | 2.008.805 |
| Tổng tài sản | 951.864 | 1.121.242 | 54.397.655 | 37.699.761 | 67.714.982 | 48.811.227 | 251.938.771 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 14.073.071 | 28.323 | 6.628.159 | 4.244.250 | 25.749.425 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 79.979.020 | 37.562.558 | 37.994.052 | 7.861.317 | 163.396.947 |
| Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 2.428.704 | - | - | 15.130.369 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.220.676 | 3.319.642 | 7.052.919 | 4.540.190 | 17.650.692 |
| Các khoản nợ khác | - | - | - | 2.968.965 | 8.131.825 | - | 11.100.790 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 96.272.767 | 46.308.192 | 59.806.955 | 16.645.757 | 233.028.223 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 951.864 | 1.121.242 | (41.875.957) | (8.608.431) | 7.908.027 | 32.165.470 | 18.910.548 |

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

| Chỉ tiêu | 2008 triệu đồng | 2007 triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 27.197 | 24.426 |
| Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần | 573.117 | 203.200 |
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 791.643 | 558.065 |
| Trong đó: | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 23.023 | 81.943 |
| - Đến hạn từ 2 đến 5 năm | 342.265 | 274.579 |
| - Đến hạn sau 5 năm | 426.355 | 201.543 |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam


THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| Loại tiền tệ | 2008 đồng | 2007 đồng |
|--------------|--------------|--------------|
| USD | 16.977 | 16.114 |
| EUR | 24.495 | 23.461 |
| GBP | 25.007 | 31.744 |
| CHF | 16.372 | 14.130 |
| JPY | 191,77 | 141,75 |
| SGD | 12.038 | 11.013 |
| CAD | 14.231 | 16.228 |
| AUD | 11.967 | 13.978 |

Người lập 

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng
3 năm 2009 của Tổng Giám
Đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

